

Số: 216/QĐ-UBND

Tân Long, ngày 20 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo,
thoát cận nghèo định kỳ hằng năm

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2001/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định độ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung gian giai đoạn 2022 - 2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ công văn số 2532/UBND-LĐTBXH ngày 20/11/2023 của UBND huyện Đồng Hỷ về việc kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo xã Tân Long năm 2023;

Theo đề nghị của Thường trực Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo xã Tân Long.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách Hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo, thoát cận nghèo định kỳ hàng năm trên địa bàn xã Tân Long:

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

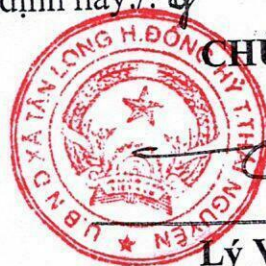
Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, các công chức liên quan, trưởng các xóm và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- UB MTTQ Việt Nam xã;
- UBND huyện;
- Phòng LĐTBXH huyện;
- Lưu: VPUBND.



CHỦ TỊCH

Lý Văn Mão



UBND XÃ TÂN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO, THOÁT CẬN
NGHÈO SAU KHI PHÊ DUYỆT**

Kèm theo Quyết định số: 216/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND xã Tân Long

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính	Ngày, tháng năm sinh	Số thành viên	Địa chỉ
I.	Hộ nghèo				
1	HOÀNG VĂN HỘI	Nam	26/05/1983	4	Ba Đình
2	PHÙNG THỊ PHƯƠNG	Nam	01/01/1978	3	Đồng Luông
3	TĂNG VĂN LUẬN	Nam	01/02/1984	3	Đồng Luông
4	TĂNG THỊ CHÚC	Nam	01/08/1958	1	Đồng Luông
5	HÀU VĂN HƠN	Nam	01/11/1987	4	Đồng Luông
6	HOÀNG THỊ CẨM	Nam	01/01/1942	1	Đồng Luông
7	LÝ THỊ AN	Nữ	20/05/1957	4	Đồng Mẫu
8	TÔ THỊ HON	Nữ	17/04/1978	5	Đồng Mẫu
9	LÃNG VĂN ĐẠI	Nam	20/01/1940	3	Đồng Mẫu
10	TRIỆU VĂN THẮNG	Nam	02/10/1982	4	Đồng Mẫu
11	MA NGỌC CƯỜNG	Nam	15/05/1952	3	Đồng Mẫu
12	HỨA THỊ BÉP	Nữ	29/07/1943	1	Đồng Mẫu
13	NÔNG THỊ BÀY	Nữ	30/11/1959	2	Đồng Mẫu
14	NGUYỄN VĂN LUYẾN	Nam	13/09/1987	5	Đồng Mây
15	MÔNG VĂN ĐOÀN	Nam	08/05/1982	4	Đồng Mây
16	MÔNG VĂN HÙNG	Nam	20/06/1984	6	Đồng Mây
17	DƯƠNG VĂN LẬP	Nam	14/05/1990	2	Đồng Mây
18	HOÀNG THỊ YẾN	Nữ	11/06/1995	4	Đồng Mây
19	TRIỆU VĂN DŨNG	Nam	12/06/1981	2	Hồng Phong
20	NGỌC VĂN KHẮC	Nam	12/08/1983	6	Hồng Phong
21	HÀ TRỌNG VĨNH	Nam	07/08/1938	3	Hồng Phong
22	HOÀNG VĂN CƯỜNG	Nam	26/10/1997	4	Hồng Phong
23	TRIỆU NHO TÀI	Nam	11/03/1977	2	Hồng Phong
24	DƯƠNG QUÝ BÁO	Nam	01/10/1957	4	Hồng Phong
25	HOÀNG VĂN NHẬT	Nam	15/12/1979	4	Hồng Phong
26	HOÀNG THỊ NHUNG	Nữ	03/07/1981	4	Làng Giếng
27	HOÀNG VĂN TÓN	Nam	09/09/1956	3	Làng Giếng



28	NGỌC VĂN NHỎ	Nam	10/10/1955	7	Làng Giếng
29	NGUYỄN ĐỨC SINH	Nam	28/06/1951	1	Làng Giếng
30	VŨ HUY LONG	Nam	03/03/1952	2	Làng Giếng
31	ĐẶNG THỊ NGHĨA	Nữ	01/01/1933	2	Làng Mới
32	LÝ THỊ TÂN	Nữ	14/10/1962	1	Làng Mới
33	LÂM THỊ TÁY	Nữ	28/11/1962	1	Làng Mới
34	HÀU VĂN VÀNG	Nam	01/02/1996	5	Lân Quan
35	LÝ VĂN SINH (B)	Nam	13/08/1981	6	Lân Quan
36	LÝ THỊ SINH	Nữ	20/12/1988	2	Lân Quan
37	TRƯƠNG VĂN SƠN	Nam	14/06/1997	4	Lân Quan
38	TRẦN VĂN TU	Nam	15/12/1959	2	Lân Quan
39	TRẦN VĂN CẦU	Nam	30/09/1995	4	Lân Quan
40	ĐÀO VĂN VŨ	Nam	14/03/1980	6	Lân Quan
41	SÙNG A MINH	Nam	21/05/1999	4	Lân Quan
42	HOÀNG VĂN LINH	Nam	13/06/1993	4	Lân Quan
43	LÝ VĂN TOÀN	Nam	19/02/1998	5	Lân Quan
44	DƯƠNG THỊ MỸ	Nữ	01/01/1971	3	Lân Quan
45	TRIỆU KIM HÀ	Nam	23/11/1996	3	Lân Quan
46	LÝ VĂN SÙNG	Nam	01/01/1983	7	Lân Quan
47	HOÀNG VĂN VI	Nam	03/11/2000	4	Lân Quan
48	LÝ THỊ THÁI	Nữ	25/12/1956	1	Lân Quan
49	ĐÀO VĂN THÁI	Nam	22/06/1986	6	Lân Quan
50	HOÀNG VĂN BÌNH	Nam	11/09/1999	5	Lân Quan
51	TRẦN VĂN DŨNG	Nam	20/05/1994	4	Lân Quan
52	HOÀNG VĂN DÂN	Nam	16/03/1986	5	Lân Quan
53	LA VĂN NHỆ	Nam	25/01/1991	5	Lân Quan
54	HÀU VĂN DINH	Nam	05/11/1992	6	Lân Quan
55	HOÀNG VĂN CHÍNH	Nam	18/10/1994	3	Lân Quan
56	PHAN SỸ SƠN	Nam	31/08/1973	4	Lân Quan
57	HOÀNG TU BE	Nam	17/10/1996	6	Lân Quan
58	TRẦN VĂN VĨNH	Nam	01/01/1973	4	Lân Quan
59	DƯƠNG VĂN KHINH (B)	Nam	02/09/1986	5	Lân Quan
60	ĐÀO VĂN TỈNH	Nam	24/01/1995	3	Lân Quan
61	HOÀNG THỊ MÚA	Nữ	01/01/1973	5	Lân Quan
62	HOÀNG VĂN ĐOÀN	Nam	24/07/1993	6	Lân Quan

63	TRIỆU TIẾN NGÂN	Nam	01/01/1951	3	Lân Quan
64	LÝ VĂN HÀ	Nam	02/08/1987	4	Lân Quan
65	HOÀNG VĂN SƠN	Nam	11/12/1995	5	Lân Quan
66	DƯƠNG VĂN VĨNH	Nam	24/06/1996	3	Lân Quan
67	SÙNG VĂN TỶ	Nam	24/08/1981	4	Lân Quan
68	HOÀNG VĂN CHẢO	Nam	12/07/1958	7	Lân Quan
69	PHÙNG VĂN GIẢNG	Nam	01/06/1990	4	Lân Quan
70	TRẦN VĂN SÙNG	Nam	01/01/1981	4	Lân Quan
71	HOÀNG VĂN SỈ (A)	Nam	01/01/1979	4	Lân Quan
72	LÝ VĂN TU	Nam	14/08/1991	5	Lân Quan
73	LÝ VĂN TU (A)	Nam	17/06/1989	7	Lân Quan
74	HÀU THỊ MỸ	Nữ	01/01/1990	2	Lân Quan
75	DƯƠNG ĐỨC MẠNH	Nam	10/10/1989	4	Lân Quan
76	HÀU VĂN LÊNH	Nam	01/01/1990	7	Lân Quan
77	HOÀNG VĂN MÁI	Nam	17/05/1994	4	Lân Quan
78	LÝ VĂN CƯỜNG	Nam	17/12/1991	5	Lân Quan
79	SÙNG VĂN CHINH	Nam	01/10/1985	5	Lân Quan
80	DƯƠNG VĂN GIANG	Nam	13/10/1995	6	Lân Quan
81	HÀU VĂN DẦU	Nam	01/01/1979	6	Lân Quan
82	DƯƠNG VĂN TRƯỜNG	Nam	16/08/1993	4	Lân Quan
83	TRẦN VĂN TRƯƠNG	Nam	13/05/1993	4	Lân Quan
84	LÝ VĂN MINH	Nam	12/11/1987	6	Lân Quan
85	DƯƠNG VĂN VIN	Nam	27/10/1994	4	Lân Quan
86	SÙNG VĂN MINH	Nam	16/10/1984	6	Lân Quan
87	ĐÀO VĂN LONG	Nam	16/07/1996	5	Lân Quan
88	NÔNG VĂN LÝ	Nam	01/01/1992	4	Lân Quan
89	TRIỆU VĂN MINH	Nam	22/12/1995	5	Lân Quan
90	LÝ VĂN NÓ	Nam	01/01/1974	9	Lân Quan
91	ĐÀO VĂN MÁI	Nam	16/09/1990	5	Lân Quan
92	MẠ VĂN SAM	Nam	05/06/1993	5	Lân Quan
93	LÂU GIỐNG GIẢNG	Nam	01/01/1980	7	Lân Quan
94	HOÀNG VĂN TU	Nam	22/12/1995	6	Lân Quan
95	PHÙNG VĂN DÌNH	Nam	13/05/1951	3	Lân Quan
96	HÀU THỊ CHẬU	Nữ	01/01/1987	4	Lân Quan
97	VƯƠNG VĂN TÌNH	Nam	01/01/1994	5	Mỏ Ba

98	HÔNG VĂN HỒ	Nam	08/08/1998	4	Mỏ Ba
99	VƯƠNG THỊ DỤ	Nữ	01/01/1982	4	Mỏ Ba
100	ĐÀO VĂN LÔNG	Nam	20/06/1987	6	Mỏ Ba
101	LÊ THỊ HAI	Nữ	15/11/1957	5	Mỏ Ba
102	ĐÀO VĂN THỊNH	Nam	01/01/1984	4	Mỏ Ba
103	VƯƠNG VĂN DINH	Nam	01/01/1974	4	Mỏ Ba
104	ĐÀO VĂN NÓ	Nam	01/01/1987	5	Mỏ Ba
105	ĐÀO THỊ HOA	Nữ	09/12/1996	5	Mỏ Ba
106	ĐÀO VĂN DỪNG	Nam	02/02/1996	4	Mỏ Ba
107	TRIỆU TIẾN LÂM	Nam	01/01/1963	10	Mỏ Ba
108	NGÔ VĂN ĐỒNG	Nam	18/06/1996	4	Mỏ Ba
109	LÝ VĂN SONG	Nam	01/01/1993	5	Mỏ Ba
110	NGÔ VĂN MÁY	Nam	19/12/1998	4	Mỏ Ba
111	LÝ VĂN NÓ	Nam	01/01/1943	7	Mỏ Ba
112	VƯƠNG VĂN BẢO	Nam	01/01/1975	3	Mỏ Ba
113	HÔNG VĂN TU	Nam	01/10/1989	6	Mỏ Ba
114	LÝ VĂN LẬU	Nam	16/05/1966	3	Mỏ Ba
115	LÝ VĂN PHONG	Nam	06/03/1985	6	Mỏ Ba
116	HÔNG VĂN NÓ	Nam	05/10/1968	6	Mỏ Ba
117	LÝ VĂN HÔNG	Nam	01/01/1978	5	Mỏ Ba
118	LUÂN THỊ LINH	Nữ	18/11/1993	3	Mỏ Ba
119	TRIỆU NHO TIẾN	Nam	01/03/1956	5	Mỏ Ba
120	HOÀNG THỊ NHUNG	Nữ	01/01/1959	12	Mỏ Ba
121	NGÔ VĂN KHÈN (SÙNG)	Nam	13/08/1958	4	Mỏ Ba
122	LÝ VĂN LẬU	Nam	18/12/1995	4	Mỏ Ba
123	HÔNG VĂN PÁ	Nam	01/01/1984	6	Mỏ Ba
124	HÔNG VĂN THÀ	Nam	02/02/1993	4	Mỏ Ba
125	ĐÀO VĂN LỰ	Nam	01/01/1974	7	Mỏ Ba
126	TRẦN THỊ VÂN	Nữ	01/01/1945	2	Mỏ Ba
127	LÝ THỊ HIỀN	Nữ	16/09/1987	4	Mỏ Ba
128	HÔNG VĂN CHÍNH	Nam	24/10/1998	4	Mỏ Ba
129	VƯƠNG VĂN DE	Nam	01/07/1979	3	Mỏ Ba
130	HOÀNG VĂN PÁO	Nam	01/01/1974	7	Mỏ Ba
131	ĐÀO VĂN DINH	Nam	01/01/1983	9	Mỏ Ba
132	HOÀNG KIM ĐỒNG	Nam	01/01/1987	5	Mỏ Ba

133	ĐÀO VĂN SỎA	Nam	20/06/1980	6	Mỏ Ba
134	HOÀNG VĂN PHÁY	Nam	04/07/1953	7	Mỏ Ba
135	HÔNG VĂN LỪNG	Nam	01/01/1983	5	Mỏ Ba
136	DƯƠNG THỊ NÀY	Nam	09/01/1948	7	Mỏ Ba
137	VƯƠNG VĂN SUNG	Nam	03/04/1991	5	Mỏ Ba
138	LƯƠNG VĂN PÁO	Nam	20/07/1985	6	Mỏ Ba
139	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	07/10/1957	4	Mỏ Ba
140	LÝ VĂN PHONG	Nam	01/01/1993	3	Mỏ Ba
141	HOÀNG VĂN DẠNG	Nam	09/05/1988	6	Mỏ Ba
142	ĐÀO VĂN MÙA	Nam	01/06/1995	4	Mỏ Ba
143	HOÀNG VĂN TRUNG	Nam	01/07/1994	5	Mỏ Ba
144	BÀN THỊ NÀY	Nam	13/05/1960	8	Mỏ Ba
145	LÝ VĂN ĐỒNG	Nam	12/09/1989	4	Mỏ Ba
146	ĐÀO VĂN PÁO (SÙNG)	Nam	01/01/1984	9	Mỏ Ba
147	VƯƠNG VĂN DINH	Nam	21/11/1976	10	Mỏ Ba
148	LÝ VĂN PHINH (BINH)	Nam	28/08/1996	5	Mỏ Ba
149	VƯƠNG VĂN NÓ	Nam	10/07/1974	5	Mỏ Ba
150	VƯƠNG VĂN DÌNH	Nam	01/07/1973	5	Mỏ Ba
151	ĐÀO VĂN MÁY	Nam	01/01/1989	6	Mỏ Ba
152	HÔNG VĂN THÔNG	Nam	01/01/1995	5	Mỏ Ba
153	ĐÀO VĂN DỪNG	Nam	01/01/1971	8	Mỏ Ba
154	VƯƠNG VĂN HẦU	Nam	06/11/1978	11	Mỏ Ba
155	LÝ VĂN CHINH	Nam	03/11/1994	5	Mỏ Ba
156	LÝ VĂN DIỄN	Nam	01/01/1945	6	Mỏ Ba
157	LÝ VĂN CƯƠNG	Nam	09/11/1997	4	Mỏ Ba
158	LÝ VĂN SINH	Nam	01/09/1991	4	Mỏ Ba
159	VƯƠNG VĂN SÌNH	Nam	01/01/1990	5	Mỏ Ba
160	VƯƠNG VĂN CHUNG	Nam	25/06/1984	7	Mỏ Ba
161	VƯƠNG VĂN TRÌNH	Nam	14/07/1984	5	Mỏ Ba
162	VƯƠNG VĂN CHINH	Nam	01/01/2000	4	Mỏ Ba
163	VƯƠNG VĂN LÌNH	Nam	30/11/1998	5	Mỏ Ba
164	VƯƠNG VĂN SƠN	Nam	04/11/1999	5	Mỏ Ba
165	VƯƠNG VĂN KHANG	Nam	28/02/1996	4	Mỏ Ba
166	VƯƠNG VĂN PÁO	Nam	21/02/1974	8	Mỏ Ba
167	VƯƠNG VĂN DÍ	Nam	10/02/1995	4	Mỏ Ba



168	VƯƠNG VĂN SỊ	Nam	05/05/1997	4	Mỏ Ba
169	VƯƠNG THỊ SINH	Nữ	13/11/1980	2	Mỏ Ba
170	HỒNG VĂN SINH	Nam	01/10/1995	5	Mỏ Ba
171	ĐÀO VĂN TỊNH	Nam	14/06/1994	5	Mỏ Ba
172	TRIỆU VĂN THỌ	Nam	27/11/1985	2	Mỏ Ba
173	VƯƠNG VĂN LẬU	Nam	13/02/1989	8	Mỏ Ba
II.	Hộ cận nghèo				
1	HOÀNG THỊ HẠNH	Nữ	16/12/1962	1	Ba Đình
2	HOÀNG THỊ KIỂM	Nữ	06/03/1939	2	Ba Đình
3	RƯỢU VĂN TÍNH	Nam	01/01/1961	3	Ba Đình
4	VƯƠNG THỊ DOANH	Nữ	21/11/1962	1	Ba Đình
5	LƯỜNG VĂN MAO	Nam	18/02/1950	4	Ba Đình
6	VŨ THỊ HỒNG	Nữ	20/10/1964	6	Đồng Mẫu
7	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	Nam	05/08/1967	1	Đồng Mẫu
8	LÊ VĂN KHUÊ	Nam	01/01/1960	2	Đồng Mẫu
9	DƯƠNG NGỌC BÍCH	Nam	07/09/1964	6	Đồng Mây
10	HOÀNG THỊ SÂM	Nam	01/01/1956	1	Đồng Mây
11	MÔNG VĂN THƠ	Nam	10/11/1987	4	Hồng Phong
12	DƯƠNG VĂN THANH	Nam	29/04/1989	4	Hồng Phong
13	NGỌC VĂN HIỂN	Nam	22/11/1990	4	Hồng Phong
14	TRIỆU THỊ NĂM	Nữ	01/02/1958	5	Hồng Phong
15	TRIỆU THỊ NHỊ	Nữ	28/09/1963	2	Hồng Phong
16	TRIỆU THỊ HÒI	Nữ	24/04/1942	4	Hồng Phong
17	ĐẶNG TĂNG THỌ	Nam	10/03/1958	6	Hồng Phong
18	HOÀNG VĂN ĐẠO	Nam	21/07/1989	5	Hồng Phong
19	NGỌC THỊ ĐỨC	Nữ	20/10/1955	1	Hồng Phong
20	HOÀNG THỊ MÓN	Nữ	28/10/1958	6	Làng Giếng
21	LÂM THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	09/09/1988	3	Làng Giếng
22	DƯƠNG ĐÌNH TUẤN	Nam	15/02/1997	4	Làng Giếng
23	NÔNG THỊ TÂM	Nữ	31/10/1984	4	Làng Giếng
24	NÔNG XUÂN SỸ	Nam	27/11/1989	3	Làng Giếng
25	HOÀNG THỊ THỦY	Nữ	02/08/1981	3	Làng Mới
26	LÂM THỊ SE	Nữ	01/01/1933	3	Làng Mới
27	LÂM THỊ KÝ	Nữ	01/01/1969	3	Làng Mới
28	SÙNG VĂN SINH	Nam	07/06/1966	6	Lân Quan
29	HOÀNG VĂN CHÀI	Nam	09/12/1989	4	Lân Quan
30	DƯƠNG VĂN VƯƠNG	Nam	26/06/1994	4	Lân Quan
31	DƯƠNG THỊ TƯ	Nữ	28/08/1971	6	Lân Quan

32	HOÀNG VĂN TRƯỜNG	Nam	03/06/1985	4	Lân Quan
33	HOÀNG VĂN PHÙNG	Nam	13/05/1991	5	Lân Quan
34	TRƯƠNG VĂN CHÂU	Nam	01/01/1985	4	Lân Quan
35	HOÀNG VĂN XỈ (B)	Nam	09/11/1981	6	Lân Quan
36	LÝ VĂN KHÀO	Nam	19/10/1962	3	Lân Quan
37	ĐÀO VĂN LẦU	Nam	01/01/1987	4	Mỏ Ba
38	ĐÀO VĂN SINH	Nam	24/05/1986	4	Mỏ Ba
39	VƯƠNG VĂN TRÌNH	Nam	01/01/1996	4	Mỏ Ba
40	ĐÀO VĂN TƯ	Nam	02/02/1955	2	Mỏ Ba
41	VƯƠNG VĂN LÝ	Nam	01/01/1968	3	Mỏ Ba
42	VƯƠNG VĂN MINH	Nam	09/08/1998	4	Mỏ Ba
43	LÝ VĂN SINH	Nam	29/05/1997	5	Mỏ Ba
44	HOÀNG VĂN CHƯƠng	Nam	01/08/1990	4	Mỏ Ba
45	HOÀNG VĂN KHINH	Nam	05/12/1986	5	Mỏ Ba
46	NGÔ VĂN SINH	Nam	01/01/1981	6	Mỏ Ba
47	NGÔ VĂN THÌN	Nam	20/09/1973	3	Mỏ Ba
48	NGUYỄN THỊ MỊCH	Nam	27/03/1955	3	Mỏ Ba
49	VƯƠNG VĂN BẰNG	Nam	10/08/1985	7	Mỏ Ba
50	ĐÀO VĂN BẰNG	Nam	13/08/1991	5	Mỏ Ba
51	HÔNG VĂN TÍNH	Nam	30/01/1992	4	Mỏ Ba
52	ĐÀO VĂN TU	Nam	08/09/1993	4	Mỏ Ba
53	ĐẶNG HỮU MINH	Nam	11/10/1994	4	Mỏ Ba
54	LÊ VĂN ĐOÀN	Nam	11/03/1988	3	Mỏ Ba
III.	Hộ gia đình thoát nghèo				
1	DƯƠNG VĂN BẢO NGỌC	Nam	15/05/1992	4	Đồng Luông
2	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	Nam	05/08/1967	1	Đồng Mẫu
3	HOÀNG THỊ SÂM	Nam	01/01/1956	1	Đồng Mây
4	NÔNG THỊ TÂM	Nữ	31/10/1984	4	Làng Giếng
5	ĐÀO VĂN CHÍNH	Nam	08/10/1954	2	Làng Giếng
6	SÙNG VĂN SINH	Nam	07/06/1966	6	Lân Quan
7	HOÀNG VĂN CHÀI	Nam	09/12/1989	4	Lân Quan
8	DƯƠNG VĂN VƯƠNG	Nam	26/06/1994	4	Lân Quan
9	ĐÀO VĂN MINH	Nam	17/05/1994	5	Mỏ Ba
10	VƯƠNG VĂN BẰNG	Nam	10/08/1985	7	Mỏ Ba
11	NGÔ VĂN THÌN	Nam	20/09/1973	3	Mỏ Ba
12	NGUYỄN THỊ MỊCH	Nam	27/03/1955	3	Mỏ Ba

13	VƯƠNG VĂN LÝ	Nam	01/01/1968	3	Mỏ Ba
14	VƯƠNG VĂN TRÌNH	Nam	01/01/1996	4	Mỏ Ba
IV.	Hộ gia đình thoát cận nghèo				
1	HOÀNG VĂN THỦY	Nam	25/07/1982	3	Ba Đình
2	NÔNG THỊ VÊ	Nữ	01/07/1978	2	Hồng Phong
3	NGUYỄN THỊ LÝ	Nam	12/12/1958	2	Làng Mới
4	LÝ VĂN DẾ (DÉN)	Nam	20/10/1986	6	Lân Quan
5	TRIỆU THẾ CHUNG	Nam	06/12/1993	4	Mỏ Ba



Đợt rà soát: Rà soát định kỳ

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I.	Khu vực nông thôn	1.514	6.515	173	11,43	54	3,57
1	Làng Mới	230	970	3	1,3	3	1,3
2	Ba Đình	219	945	1	0,46	5	2,28
3	Đồng Mẫu	136	615	7	5,15	3	2,21
4	Mỏ Ba	176	850	77	43,75	18	10,23
5	Đồng Luông	156	568	5	3,21	0	0
6	Đồng Mây	140	650	5	3,57	2	1,43
7	Làng Giếng	182	781	5	2,75	5	2,75
8	Hồng Phong	130	561	7	5,38	9	6,92
9	Lân Quan	145	575	63	43,45	9	6,21
	Tổng cộng (I)	1.514	6.515	173	11,43	54	3,57

[illegible]



TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM XÃ TÂN LONG

NĂM 2024

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo				Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác, ...		
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới			
II.	Khu vực nông thôn	Hộ	46	6	4	0	12	0	6	0	54	
		Nhân khẩu	194	22	27	0	43	0	24	0	207	
1	Làng Mới	Hộ	4	1	0	0	0	0	0	0	3	
		Nhân khẩu	11	2	0	0	0	0	0	0	9	
2	Ba Đình	Hộ	6	1	0	0	0	0	0	0	5	
		Nhân khẩu	17	3	0	0	0	0	0	0	11	
3	Đông Mẫu	Hộ	0	0	0	0	1	0	2	0	3	
		Nhân khẩu	0	0	0	0	1	0	8	0	9	
4	Mỏ Ba	Hộ	17	1	4	0	5	0	1	0	18	
		Nhân khẩu	80	4	27	0	20	0	4	0	74	
5	Đông Lương	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Đông Mây	Hộ	0	0	0	0	1	0	1	0	2	
		Nhân khẩu	0	0	0	0	1	0	6	0	7	
7	Làng Giếng	Hộ	2	0	0	0	1	0	2	0	5	

7	Làng Giếng	Nhân khẩu	10	0	0	0	4	0	6	0	20
8	Hồng Phong	Hộ	10	1	0	0	0	0	0	0	9
		Nhân khẩu	39	2	0	0	0	0	0	0	35
9	Lân Quan	Hộ	7	2	0	0	4	0	0	0	9
		Nhân khẩu	37	11	0	0	17	0	0	0	42



PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO XÃ TÂN LONG

Năm rà soát: 2023
Đợt rà soát: Rà soát định kỳ

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II.	Khu vực nông thôn	173	45	50	24	1	87	40	80	56	11	158	26	44
1	Làng Mới	3	0	0	0	0	0	0	0	0	2	3	2	2
2	Ba Đình	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	1	0	0
3	Đông Mẫu	7	1	1	0	0	1	1	2	0	1	6	6	4
4	Mỏ Ba	77	36	26	7	0	47	11	43	31	2	71	1	11
5	Đông Luông	5	0	2	1	0	0	1	1	2	0	5	2	4
6	Đông Mây	5	2	2	3	0	1	1	0	1	0	3	1	1
7	Làng Giếng	5	1	0	2	0	0	1	0	2	0	3	3	3
8	Hồng Phong	7	0	0	2	0	1	2	2	1	1	6	4	4
9	Lân Quan	63	5	19	9	0	37	23	31	18	5	60	7	15

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO XÃ TÂN LONG

Năm rà soát: 2023
Đợt rà soát: Rà soát định kỳ

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II.	Khu vực nông thôn	173	26,01	28,9	13,87	0,58	50,29	23,12	46,24	32,37	6,36	91,33	15,03	25,43
1	Làng Mới	3	0	0	0	0	0	0	0	0	66,67	100	66,67	66,67
2	Ba Đình	1	0	0	0	0	0	0	100	100	0	100	0	0
3	Đông Mẫu	7	14,29	14,29	0	0	14,29	14,29	28,57	0	14,29	85,71	85,71	57,14
4	Mỏ Ba	77	46,75	33,77	9,09	0	61,04	14,29	55,84	40,26	2,6	92,21	1,3	14,29
5	Đông Luông	5	0	40	20	20	0	20	20	40	0	100	40	80
6	Đông Mây	5	40	40	60	0	20	20	0	20	0	60	20	20
7	Làng Giếng	5	20	0	40	0	0	20	0	40	0	60	60	60
8	Hồng Phong	7	0	0	28,57	0	14,29	28,57	28,57	14,29	14,29	85,71	57,14	57,14
9	Lân Quan	63	7,94	30,16	14,29	0	58,73	36,51	49,21	28,57	7,94	95,24	11,11	23,81

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ y tế
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin



PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO XÃ TÂN LONG

Năm rà soát: 2023

Đợt rà soát: Rà soát định kỳ

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I.	Khu vực nông thôn	54	10	6	3	1	18	8	4	2	0	32	6	3
1	Làng Mới	3	0	0	0	0	0	2	0	1	0	2	0	0
2	Ba Đình	5	1	0	0	0	1	0	1	0	0	2	3	1
3	Đông Mẫu	3	0	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	1
4	Mỏ Ba	18	4	3	0	0	8	1	2	1	0	12	0	0
5	Đông Luông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Đông Mây	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	2	1	0
7	Làng Giếng	5	3	0	1	0	3	1	0	0	0	1	0	0
8	Hồng Phong	9	1	2	1	0	1	0	0	0	0	5	1	1
9	Lân Quan	9	1	1	0	0	4	4	1	0	0	7	0	0

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ y tế
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin



Đợt rà soát: Rà soát định kỳ

Ghi chú	
1: Việc làm	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin
3: Dinh dưỡng	
4: Bảo hiểm y tế	
5: Trình độ giáo dục của người lớn	
6: Tình trạng đi học của trẻ em	
7: Chất lượng nhà ở	
8: Điện tích nhà ở bình quân đầu người	
9: Nguồn nước sinh hoạt	
10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	

Ghi chú	
1: Việc làm	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin
3: Dinh dưỡng	
4: Bảo hiểm y tế	
5: Trình độ giáo dục của người lớn	
6: Tình trạng đi học của trẻ em	
7: Chất lượng nhà ở	
8: Điện tích nhà ở bình quân đầu người	
9: Nguồn nước sinh hoạt	
10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	



Năm rà soát: 2023

Đợt rà soát: Rà soát định kỳ

Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng												
TT	Khu vực/Đơn vị	(Hộ, nhân khẩu) Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B		1	2	3	4	5	6	7	7	9	10
II.	Khu vực nông thôn	Hộ	1.514	1.108	173	54	169	49	17	6	0	0
		Nhân khẩu	6.515	4.749	808	207	796	192	36	9	0	0
		Hộ	230	114	3	3	2	2	3	0	0	0
		Nhân khẩu	970	527	4	9	2	6	4	0	0	0
1	Làng Mới	Hộ	219	189	1	5	1	5	0	3	0	0
2	Ba Đình	Nhân khẩu	945	826	4	11	4	11	0	5	0	0
		Hộ	136	115	7	3	7	1	3	0	0	0
3	Đồng Mẫu	Nhân khẩu	615	515	22	9	22	1	7	0	0	0
4	Mỏ Ba	Hộ	176	128	77	18	74	17	1	0	0	0
		Nhân khẩu	850	693	410	74	400	71	2	0	0	0
5	Đồng Luông	Hộ	156	112	5	0	5	0	3	0	0	0
6	Đồng Mây	Nhân khẩu	568	492	12	0	12	0	5	0	0	0
		Hộ	140	117	5	2	5	2	0	1	0	0
7	Làng Giếng	Nhân khẩu	650	439	21	7	21	7	0	1	0	0
		Hộ	182	86	5	5	5	5	3	0	0	0

7	Làng Giếng	Nhân khẩu	781	325	17	20	17	20	6	0	0	0
8	Hồng Phong	Hộ	130	112	7	9	7	8	2	2	0	0
		Nhân khẩu	561	426	25	35	25	34	7	3	0	0
		Hộ	145	135	63	9	63	9	2	0	0	0
9	Lân Quan	Nhân khẩu	575	506	293	42	293	42	5	0	0	0

Ghi chú:

Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật
Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.
Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng.



PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC XÃ TÂN LONG

Năm rà soát: 2023

Đợt rà soát: Rà soát định kỳ

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Theo nhóm dân tộc		Tổng số hộ cận nghèo	Theo nhóm dân tộc		Ghi chú
			Hộ nghèo dân tộc kinh	Hộ nghèo dân tộc thiểu số		Hộ cận nghèo dân tộc kinh	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	
II.	Khu vực nông thôn	173	4	169	54	5	49	
1	Làng Mới	3	1	2	3	1	2	
2	Ba Đình	1	0	1	5	0	5	
3	Đông Mẫu	7	0	7	3	2	1	
4	Mỏ Ba	77	3	74	18	1	17	
5	Đông Luông	5	0	5	0	0	0	
6	Đông Mây	5	0	5	2	0	2	
7	Làng Giếng	5	0	5	5	0	5	
8	Hồng Phong	7	0	7	9	1	8	
9	Lân Quan	63	0	63	9	0	9	



PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO XÃ TÂN LONG

Năm rà soát: 2023

Đợt rà soát: Rà soát định kỳ

Nguyên nhân nghèo, cận nghèo

TT	Khu vực/Đơn vị								
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn,...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
II.	Khu vực nông thôn								
1	Làng Mới								
	- Hộ nghèo	2	0	1	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	1	0	0	1	0	2	0
2	Ba Đình								
	- Hộ nghèo	0	1	0	1	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	5	2	1	0	0	1	0
3	Đông Mẫu								
	- Hộ nghèo	0	5	3	2	0	1	1	0
	- Hộ cận nghèo	0	1	2	0	0	0	0	0
4	Mỏ Ba								
	- Hộ nghèo	28	70	3	3	2	2	4	0
	- Hộ cận nghèo	7	16	2	0	0	0	0	1
5	Đông Luông								
	- Hộ nghèo	0	4	1	0	0	1	1	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Đông Mây								

	- Hộ nghèo	1	2	1	3	0	0	2	0
	- Hộ cận nghèo	0	2	2	1	0	0	1	0
7	Làng Giếng								
	- Hộ nghèo	0	1	2	1	1	2	1	0
	- Hộ cận nghèo	2	5	1	0	0	1	1	0
8	Hồng Phong								
	- Hộ nghèo	2	5	2	0	1	1	0	0
	- Hộ cận nghèo	4	7	1	0	0	4	0	0
9	Lân Quan								
	- Hộ nghèo	47	41	3	21	1	7	1	0
	- Hộ cận nghèo	4	7	1	3	0	1	0	0



TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO XÃ TÂN LONG

Năm rà soát: 2023
Đợt rà soát: Rà soát định kỳ

TT		Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
			Tổng số trẻ em	Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học	Tổng số trẻ em	Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
		Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
1	Làng Mới		0	0	0	0	2	0	0	2
2	Ba Đình		2	0	0	0	1	0	0	0
3	Đông Mẫu		5	0	0	2	0	0	0	0
4	Mỏ Ba		148	0	2	10	31	0	0	0
5	Đông Luông		5	1	1	1	0	0	0	0
6	Đông Mây		11	0	4	1	0	0	0	0
7	Làng Giếng		5	0	2	1	4	0	1	1
8	Hồng Phong		8	0	2	2	15	0	1	0
9	Lân Quan		114	0	6	29	17	0	0	5
		Tổng cộng	298	1	17	46	70	0	2	8

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo
Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.
Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)